

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **91/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 28 - 9 - 2020
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Chung và ông Lê Dũng
Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham
gia phiên tòa:** Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng
Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2020/TLST-HNGĐ ngày 21
tháng 5 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa
vụ án ra xét xử số: 93/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và
Quyết định hoãn phiên tòa số: 73/2020/QĐST – HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm
2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1992, hộ khẩu thường trú:
Số 5, Tổ 5, Khu phố 5, phường A B, thành phố B H, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện
nay: Tổ 3, Ấp 1, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1994, địa chỉ: Số 3865, Tổ 1, ấp Phú
Lâm 1, xã P S, huyện T P, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/5/2020 và lời khai trong thời gian chuẩn bị
xét xử vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Anh và chị Trần Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp
luật và được Ủy ban nhân dân phường A B, thành phố B H cấp giấy chứng nhận
kết hôn ngày 07/6/2017. Vợ chồng sống chung đến tháng 12/2018 thì xảy ra mâu
thuẫn về tiền bạc nên có cãi vã, xô sát với nhau làm tình cảm phai nhạt. Từ tháng
8/2019, chị T đưa con về nhà cha mẹ đẻ tại xã P S, huyện T P, tỉnh Đồng Nai sinh
sống và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, gia
đình hai bên đã hòa giải nhưng vợ chồng không hàn gắn để trở về chung sống với

nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị T có 01 con chung là: Nguyễn Ngọc Đan L, sinh ngày 06/3/2019. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ghi ngày 08/6/2020, bị đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 12/2018. Trong thời gian sống chung, vợ chồng xảy ra những mâu thuẫn nhỏ nhặt, do anh H không còn tình cảm nên đối xử lạnh nhạt với chị. Đến tháng 08/2019, chị đưa con về nhà cha mẹ đẻ tại xã P S, huyện T P sinh sống và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay anh H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Đan L, sinh ngày 06/3/2019. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Căn cứ: Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho anh Nguyễn Văn H được ly hôn với chị Trần Thị T; về con chung giao cháu Linh cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng; về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không giải quyết;

về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị T cư trú tại ấp P L 1, xã P S, huyện T P, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Anh H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị T và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường A B, thành phố B H, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 117, ngày 07 tháng 6 năm 2017. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi anh H yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Trong thời gian sống chung, anh H và chị T có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm với nhau; vợ chồng ít quan tâm, đối xử lạnh nhạt với nhau nên tình cảm phai nhạt. Từ tháng 8/2019, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị T cũng đồng ý ly hôn với anh H. Tuy nhiên, do chị T không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Đan L, sinh ngày 06/3/2019. Khi ly hôn, anh H đồng ý giao con cho chị T, trực tiếp nuôi dưỡng và anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Chị T đồng ý với yêu cầu của anh H. Vì vậy, giao cháu Linh cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là đúng pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H.

1.1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H được ly hôn với chị Trần Thị T.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Ngọc Đan L, sinh ngày 06/3/2019 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Nguyễn Văn H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không có tài sản chung nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn và phải

chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng, tổng cộng 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) anh H đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006101 ngày 21/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Anh H còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND phường A B, TP. B H, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 117 ngày 07/6/2017);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam